zàn yáng

赞扬

Verb · Praise

Example Sentences

lǎo shī zàn yáng le wǒ
老师赞扬了我。

The teacher praised me.

dà jiā dōu zàn yáng tā de yǒng gǎn xíng wéi
大家都赞扬他的勇敢行为。

Everyone praised his brave action.

zài huì yì shàng lǐng dǎo tè bié zàn yáng le tuán duì de hé zuò jīng shén
在会议上，领导特别赞扬了团队的合作精神。

At the meeting, the leader particularly praised the team's spirit of cooperation.

Trace each character, then write the word on your own.

赞 赞 赞 赞 赞 赞 赞 赞 赞 赞 赞

赞 赞 赞 赞 赞 赞 赞 赞

扬 扬 扬 扬 扬 扬 扬 扬 扬